

# **MỤC LỤC**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024**

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>273,146,646,466</b>	<b>403,101,143,434</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>59,357,568,122</b>	<b>71,485,359,897</b>
1. Tiền	111	V.01	44,357,568,122	46,485,359,897
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	25,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>106,181,461,868</b>	<b>215,573,201,719</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	77,666,026,874	76,393,558,224
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	23,894,146,750	75,041,010,562
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	V.05	31,796,599,039	90,992,697,961
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(27,175,310,795)	(26,854,065,028)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>103,900,447,797</b>	<b>113,739,288,576</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	105,451,252,666	115,290,093,445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,707,168,679</b>	<b>2,303,293,242</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	719,088,149	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,730,750,336	103,827,383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		236,412,555	2,199,465,859
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		20,917,639	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>540,378,797,320</b>	<b>366,774,571,587</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,202,601,466</b>	<b>3,085,352,449</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3,202,601,466	3,085,352,449
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>333,406,656,900</b>	<b>307,738,921,969</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	319,183,354,505	293,250,734,103
- Nguyên giá	222		853,144,391,810	767,417,535,877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(533,961,037,305)	(474,166,801,774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14,223,302,395	14,488,187,866
- Nguyên giá	228		19,929,726,974	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,706,424,579)	(5,441,539,108)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>185,755,326,744</b>	<b>38,750,707,333</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	185,755,326,744	38,750,707,333
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18,014,212,210</b>	<b>17,199,589,836</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	17,938,361,911	15,497,653,076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	75,850,299	1,701,936,760
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>813,525,443,786</b>	<b>769,875,715,021</b>

**NGUỒN VỐN**

<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>199,019,811,499</b>	<b>169,308,485,914</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>171,033,311,499</b>	<b>129,321,985,914</b>
1. Phải trả người bán	311	V.18	38,595,541,953	27,673,443,826
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	14,175,132,992	4,086,056,943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	6,927,817,176	6,826,074,195
4. Phải trả người lao động	314		33,421,838,509	35,012,413,226
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,360,157,790	3,153,604,226
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,780,067,203	1,738,097,824
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	73,918,176,422	49,977,716,220
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		854,579,454	854,579,454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27,986,500,000</b>	<b>39,986,500,000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27,000,000,000	39,000,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)</b>	<b>400</b>		<b>614,505,632,288</b>	<b>600,567,229,107</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.26	<b>614,505,632,288</b>	<b>600,567,229,107</b>
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		94,964,198,357	293,769,438,455
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114,891,285,445	102,283,196,478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		72,426,080,317	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,465,205,128	102,283,196,478
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4,650,148,485	4,514,594,174
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)</b>	<b>510</b>		<b>813,525,443,787</b>	<b>769,875,715,021</b>

Người lập / Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Cao Quang



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT


Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV-2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>258,648,987,061</b>	<b>191,411,408,739</b>	<b>873,018,594,174</b>	<b>901,723,777,354</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10 VI.28</b>	<b>258,648,987,061</b>	<b>191,411,408,739</b>	<b>873,018,594,174</b>	<b>901,723,777,354</b>
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	207,359,398,099	135,461,207,281	678,858,904,118	638,276,847,595
<b>5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>51,289,588,962</b>	<b>55,950,201,458</b>	<b>194,159,690,056</b>	<b>263,446,929,759</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	124,596,919	44,142,118	603,937,160	1,106,624,422
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	888,144,719	1,468,196,554	4,212,705,141	4,702,482,287
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>881,279,117</i>	<i>1,278,029,960</i>	<i>3,999,120,343</i>	<i>4,366,794,179</i>
8. Chi phí bán hàng	24	950,933,680	781,748,745	4,950,872,868	3,162,427,454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23,936,784,199	35,097,030,136	81,064,245,615	97,411,252,744
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	<b>30</b>	<b>25,638,323,283</b>	<b>18,647,368,141</b>	<b>104,535,803,592</b>	<b>159,277,391,696</b>
11. Thu nhập khác	31	167,699,660	8,538,623,110	1,238,695,705	3,956,937,644
12. Chi phí khác	32	561,731,382	7,987,204,901	1,626,504,928	3,357,802,186
13. Lợi nhuận khác	40	(394,031,722)	551,418,209	(387,809,223)	599,135,458
<b>14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>50</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (60 = 30 + 40 + 50)	<b>60</b>	<b>25,244,291,561</b>	<b>19,198,786,350</b>	<b>104,147,994,369</b>	<b>159,876,527,154</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	4,818,558,315	1,891,025,775	19,906,042,361	33,814,178,323
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	91,195,054	1,003,763,704	1,616,602,590	821,482,187
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (70 = 60 - 61 - 62)	<b>70</b>	<b>20,334,538,192</b>	<b>16,303,996,871</b>	<b>82,625,349,418</b>	<b>125,240,866,644</b>
<i>17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>41,089,422</i>	<i>27,844,417</i>	<i>160,144,290</i>	<i>157,514,211</i>
<i>17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>20,293,448,770</i>	<i>16,276,152,454</i>	<i>82,465,205,128</i>	<i>125,083,352,433</i>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>679</b>	<b>814</b>	<b>3,540</b>	<b>6,254</b>

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người Lập / Kế toán trưởng

  
Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

( Theo phương pháp gián tiếp )  
Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		104,147,994,369	159,876,527,154
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		73,591,190,990	76,845,135,615
- Các khoản dự phòng	03		321,245,767	3,913,843,015
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		134,454,353	14,309,439
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(741,279,033)	(4,276,887,879)
- Chi phí lãi vay	06		3,997,248,684	4,366,794,179
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		181,450,855,130	240,739,721,523
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45,947,651,189	1,346,030,782
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,838,840,779	14,671,341,315
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15,405,505,475	(48,575,643,131)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,159,796,984)	469,373,073
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,267,706,219)	(3,893,525,687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(20,438,033,144)	(53,651,956,788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(7,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>225,777,316,226</b>	<b>151,098,341,087</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(182,048,268,603)	(189,171,929,432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		2,379,400,400	11,103,531,986
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1,052,403,407
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(179,668,868,203)</b>	<b>(177,015,994,039)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95,261,978,403	110,485,553,385
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83,321,518,201)	(46,426,205,480)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70,176,700,000)	(58,176,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(58,236,239,798)</b>	<b>5,883,347,905</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(12,127,791,775)</b>	<b>(20,034,305,047)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>71,485,359,897</b>	<b>91,532,223,138</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(11,858,194)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.28	<b>59,357,568,122</b>	<b>71,486,059,897</b>

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người Lập/ Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Lê Nam Đồng

  
Lê Cao Quang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 166 tháng 08 năm 2024.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 16/08/2024 là 400.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 400.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### \* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 4 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

#### \* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
  - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %
- (Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
  - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
  - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
  - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn
  - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo Lộc, Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

##### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của

##### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

###### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

###### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

TH  
Đ  
X  
C  
1  
3

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	Tại ngày 01/01/2024
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	395,981,143	1,187,184,439
VND	395,981,143	1,187,184,439
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	43,961,586,979	45,298,175,458
VND	43,657,254,278	44,490,964,029
USD quy đổi VND	304,332,701	807,211,429
Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	25,000,000,000
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>59,357,568,122</b>	<b>71,485,359,897</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất khoảng 2,9%

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày	Tại ngày 01/01/2024
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cộng	-	-

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày	Tại ngày 01/01/2024
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	77,666,026,874	76,393,558,224
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,302,535,622	3,017,483,017
+ Công ty CP Đầu tư và XD 40	87,750,000	-
- Khách hàng khác	67,473,178,197	64,573,512,152
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<b>77,666,026,874</b>	<b>76,393,558,224</b>

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
		23,894,146,750
- Bên liên quan		
- Lê Cao Quang (*)		4,512,000,000
- Nguyễn Việt Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (**)	3,220,123,000	3,020,123,000
- Lê Hữu Chiến		49,930,000,000
- Các nhà cung cấp khác	12,478,606,951	5,675,729,273

(\*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m<sup>2</sup>. Đã chuyển nhượng cho Công ty.

(\*\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Từ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.



(\*\*\*) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bô, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày 01/01/2024
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>4.1- Ngắn hạn</b>	<b>31,796,599,039</b>	<b>90,992,697,961</b>
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động là bên liên quan	-	-
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	460,000,000	4,600,000,000
- Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (*)	5,442,196,000	53,267,521,000
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (*)	1,315,090,000	16,530,000,000
- Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc (*)	4,784,400,000	1,400,000,000
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GD XN Hiệp Tiến (*)	8,440,000,000	
- Hồ Tấn Dũng - GD Cty HTP (*)	2,908,379,000	
- Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS (*)	1,001,400,371	
- Phan Ngọc Long - P.Trưởng phòng TCNS (*)	27,000,000	
- Phải thu người lao động	1,786,419,724	9,778,223,669
- Phải thu khác	1,205,840,078	991,079,426
(*) Đây là khoản tiền tạm ứng còn lại liên quan đến việc mua đất tại các thửa đất theo phụ lục 01. Ngoài các thửa đất đã chuyển nhượng cho Công ty theo phụ lục 01. Còn một số khoản tạm ứng đang thực hiện mua đất như sau:		
- Tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc của công ty mẹ liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông		
- Tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh GD XN Hiệp Tiến để đặt cọc mua đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BĐ513769 thửa số 35, TĐĐ 34, diện tích: 15.360 m2.		
- Tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - GD Hiệp Thịnh Phát để đặt cọc mua đất tại Ninh Gia - Đức Trọng.		
<b>4.2- Dài hạn</b>	<b>3,202,601,466</b>	<b>3,085,352,449</b>
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	3,202,601,466	3,085,352,449
<b>Cộng</b>	<b>34,999,200,505</b>	<b>94,078,050,410</b>
<b>5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ</b>		
<b>6. NỢ XẤU</b>	<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	27,175,310,795	22,486,926,568
	<b>27,175,310,795</b>	<b>22,486,926,568</b>
<b>7 HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>7.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>105,451,252,666</b>	<b>115,290,093,445</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	85,104,446,015	80,170,590,104
- Công cụ, dụng cụ	2,149,081,306	1,914,859,110
- Chi phí SX, KD DD	5,047,184,753	4,176,427,067
- Thành phẩm	11,658,894,769	28,252,674,869
- Hàng hóa	1,491,645,823	775,542,295
- Hàng gửi bán	-	-
<b>7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(1,550,804,869)</b>	<b>(1,550,804,869)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>103,900,447,797</b>	<b>113,739,288,576</b>

<b>8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>185,755,326,744</b>	<b>38,750,707,333</b>
<b>8.1 Đầu tư xây dựng dở dang</b>	<b>185,755,326,744</b>	<b>38,750,707,333</b>
- Dự án trạm bê tông Lộc Sơn - Bảo Lộc	1,598,484,849	826,323,000
- Dự án mỏ đá Cam Ly	-	22,906,734,624
- Dự án trạm bê tông Tân Phú - Đồng Nai	3,874,410,560	3,874,410,560
- Dự án tại XN Hiệp An	917,876,197	917,876,197
- Dự án tại Xuân Thọ - Đà Lạt	606,298,182	606,298,182
- Dự án trạm bê tông Di Linh	5,790,693,017	2,025,476,396
- Dự án trạm bê tông Đăk Milk	142,277,949	
- Dự án trạm bê tông Nhân Cơ	-	546,582,874
- Mua đất mỏ Đại Lào - Bảo Lộc	732,600,000	
- Mua đất xã Liên Hiệp - Đức Trọng	130,859,874,000	
- Mua đất xã Ninh Gia - Đức Trọng	17,718,525,000	
- Mua đất xã N Thôn Hạ - Đức Trọng	139,721,490	
- Mua đất Huyện Tân Phú - Đồng Nai	4,512,000,000	
- Mua đất Huyện Di Linh - Lâm Đồng	6,415,560,000	
- Mua đất huyện Đăk Milk - Đăk Nông	1,260,000,000	
- Mua đất Xã Nhân Cơ - Đăk Nông	3,600,000,000	
- Mua đất Xã Nhân Đạo - Đăk Nông	7,587,005,500	7,047,005,500

SẢN PHẨM

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**  
**87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Giữa niên độ - Quý IV năm 2024**

**9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	116,083,062,806	373,023,109,586	274,936,537,931	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	767,417,535,877
- Tăng mới trong kỳ	17,866,127,635	41,395,796,447	46,463,993,813	-	-	-	105,725,917,895
- Tăng khác	-	(10,043,061,962)	(9,956,000,000)	-	-	-	(19,999,061,962)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	133,949,190,441	404,375,844,071	311,444,531,744	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	853,144,391,810
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	72,036,647,500	226,527,437,382	173,213,489,293	1,552,207,841	520,611,939	316,407,819	474,166,801,774
- Khấu hao trong kỳ	8,453,297,742	28,882,130,011	36,028,266,146	363,664,314	0	0	73,727,358,213
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,450,680,948)	(8,482,441,734)	-	-	-	(13,933,122,682)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	80,489,945,242	249,958,886,445	200,759,313,705	1,915,872,155	520,611,939	316,407,819	533,961,037,305
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2024	44,046,415,306	146,495,672,204	101,723,048,638	765,597,955	-	220,000,000	293,250,734,103
Số dư tại ngày 31/12/2024	53,459,245,199	154,416,957,626	110,685,218,039	401,933,641	-	220,000,000	319,183,354,505



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2024	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2024	2,396,644,010	516,100,000	2,528,795,098	5,441,539,108
- Khấu hao trong kỳ	264,885,471	-	-	264,885,471
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	2,661,529,481	516,100,000	2,528,795,098	5,706,424,579
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2024	14,488,187,866	-	-	14,488,187,866
Số dư tại ngày 31/12/2024	14,223,302,395	-	-	14,223,302,395

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>13.1- Ngắn hạn</b>	<b>719,088,149</b>	<b>-</b>
<b>13.2- Dài hạn</b>	<b>17,938,361,911</b>	<b>15,497,653,076</b>
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	11,795,104,889	12,495,804,185
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2,970,582,601	2,679,898,695
- Các khoản khác	3,172,674,421	321,950,196
<b>Cộng</b>	<b>18,657,450,060</b>	<b>15,497,653,076</b>
<b>14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	-	-
<b>15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>15.1- Ngắn hạn</b>	<b>73,918,176,422</b>	<b>49,977,716,220</b>
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	7,245,709,270	10,233,513,725
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	51,672,467,152	24,744,202,495
Vay Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	15,000,000,000	15,000,000,000
<b>15.2- Dài hạn</b>	<b>27,000,000,000</b>	<b>39,000,000,000</b>
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	27,000,000,000	39,000,000,000
Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	-
<b>15.3-Các khoản nợ thuê tài chính</b>	-	-
<b>Cộng Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>100,918,176,422</b>	<b>88,977,716,220</b>

Trong đó :

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Lâm Đồng

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: 9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.

Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND.

Tài sản đảm bảo bao gồm:  
- Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000.

- Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND.

- Những phương tiện vận tải được nêu tại hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>16.1-Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>38,595,541,953</b>	<b>27,673,443,826</b>
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty CP phát triển TM Toàn Khoa	3,027,978,879	4,135,924,325
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	1,975,543,506	3,592,843,506
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	43,315,068	197,756,301
- Các khách hàng khác	33,548,704,500	19,746,919,694
<b>16.1-Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>38,595,541,953</b>	<b>27,673,443,826</b>

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,101,046,522	20,958,143,907	20,019,863,216	2,039,327,213
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	260,981,898	260,981,898	-
- Thuế thu nhập cá nhân	470,981,159	4,705,721,045	4,925,787,542	250,914,662
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,212,669,785	19,786,145,777	20,438,033,144	4,560,782,418
- Thuế tài nguyên	92,640	1,210,964,462	1,211,057,102	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4,783,701,561	4,716,457,228	67,244,333
- Các loại thuế, phí khác	41,284,089	360,535,575	392,271,114	9,548,550
<b>Cộng</b>	<b>6,826,074,195</b>	<b>52,066,194,225</b>	<b>51,964,451,244</b>	<b>6,927,817,176</b>

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

### 18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Trích trước tiền cấp quyền mỏ Cam ly
- Chi phí khác

### 18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	<b>1,360,157,790</b>	<b>3,153,604,226</b>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,257,391,628	1,257,391,628
- Trích trước tiền cấp quyền mỏ Cam ly	-	1,476,216,131
- Chi phí khác	102,766,162	419,996,467
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>1,360,157,790</b>	<b>3,153,604,226</b>

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

### 19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khác

### 19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	<b>1,780,067,203</b>	<b>1,738,097,824</b>
- Kinh phí công đoàn	545,117,699	427,287,136
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác	1,234,949,504	1,310,810,688
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>1,780,067,203</b>	<b>1,738,097,824</b>

## 20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

### 20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### 20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	<b>75,850,299</b>	<b>1,701,936,760</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>221,945,285,914</b>	<b>107,023,996,586</b>	<b>4,533,779,963</b>	<b>533,503,062,463</b>
- Lợi nhuận trong năm trước					125,083,352,433	157,514,211	125,240,866,644
- Tăng khác					-	-	-
- Chia cổ tức					(58,000,000,000)	(176,700,000)	(58,176,700,000)
- Phát hành cổ phiếu					-	-	-
- Trích lập các quỹ				71,824,152,541	(71,824,152,541)	-	-
- Điều chỉnh do hợp nhất							
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>293,769,438,455</b>	<b>102,283,196,478</b>	<b>4,514,594,174</b>	<b>600,567,229,107</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>200,000,000,000</b>	-	-	<b>293,769,438,455</b>	<b>102,283,196,478</b>	<b>4,514,594,174</b>	<b>600,567,229,107</b>
- Lợi nhuận trong kỳ					82,625,349,418	160,144,290	82,785,493,708
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					(176,700,000)	-	(176,700,000)
- Chia cổ tức mẹ					(70,000,000,000)	-	(70,000,000,000)
- Trích lập các quỹ	200,000,000,000			1,194,759,902	(1,194,759,902)	-	-
- Phát hành cổ phiếu				(200,000,000,000)		-	-
- Chi khác							
- Điều chỉnh do hợp nhất						(24,589,979)	1,329,609,472
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>400,000,000,000</b>	-	-	<b>94,964,198,357</b>	<b>114,891,285,445</b>	<b>4,650,148,485</b>	<b>614,505,632,288</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%
<b>Cộng</b>	<b>400,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>+ Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	400,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	20,000,000	20,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	20,000,000	-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,000,000	20,000,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	94,964,198,357	293,769,438,455
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	854,579,454	854,579,454

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

### VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	7,173,357,088	981,921,391
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	6,996,094,957	7,069,239,848
+ Doanh thu gạch xây dựng	33,989,490,518	7,501,383,125
+ Doanh thu cao lanh	4,588,995,148	3,185,647,223
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	205,901,049,349	172,673,217,151
<b>Cộng</b>	<b>258,648,987,060</b>	<b>191,411,408,738</b>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	5,198,346,986	446,436,786
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	5,058,078,508	4,314,478,905
+ Giá vốn gạch xây dựng	26,927,814,513	4,397,367,723
+ Giá vốn cao lanh	2,976,751,957	2,313,707,919
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	167,198,406,136	123,989,215,948
<b>Cộng</b>	<b>207,359,398,100</b>	<b>135,461,207,281</b>
<b>4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118,091,915	841,055,457
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,505,004	(796,913,339)
<b>Cộng</b>	<b>124,596,919</b>	<b>44,142,118</b>
<b>6. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	100,513,689	76,366,243
- Chi phí nguyên vật liệu	402,266,414	344,039,853
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,613,095	4,070,772
- Chi phí bằng tiền khác	372,157,149	349,888,544
<b>Cộng</b>	<b>950,933,680</b>	<b>781,748,745</b>



7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	15,866,670,225	23,238,873,506
- Chi phí nguyên vật liệu	1,242,923,190	1,534,765,298
- Chi phí khấu hao	908,614,276	1,853,388,328
- Thuế, phí lệ phí	687,355,412	606,984,230
- Trích lập dự phòng	746,553,901	3,710,936,339
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	843,782,991	483,263,944
- Chi phí bằng tiền khác	3,640,884,204	3,668,818,491
<b>Cộng</b>	<b>23,936,784,199</b>	<b>35,097,030,136</b>
8. THU NHẬP KHÁC	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54,709,923	8,194,444,445
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	112,989,737	344,178,665
<b>Cộng</b>	<b>167,699,660</b>	<b>8,538,623,110</b>
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	7,935,369	7,729,409,450
Chi phí khác	553,796,013	257,795,451
<b>Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước</b>	<b>561,731,382</b>	<b>7,987,204,901</b>
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,818,558,315	1,891,025,775
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4,818,558,315</b>	<b>1,891,025,775</b>
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	91,195,054	1,003,763,704
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
- Chi phí lương nhân viên	40,463,350,152	41,312,412,735
- Chi phí nguyên vật liệu	144,738,230,519	107,684,036,673
- Chi phí khấu hao	16,737,805,170	18,082,532,798
- Thuế, phí lệ phí	687,355,412	606,984,230
- Trích lập dự phòng	746,553,901	3,710,936,339
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,480,693,989	15,544,529,768
- Chi phí bằng tiền khác	6,564,523,915	6,543,393,337
<b>Cộng</b>	<b>225,418,513,058</b>	<b>193,484,825,880</b>
13. PHÁT SINH GIAO DỊCH NỘI BỘ	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND
a. Phát sinh giao dịch mua bán Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng		
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	1,433,837,779	247,305,597
Bán hàng hóa dịch vụ cho LBM		389,423,241
Lãi từ khoản cho LBM vay <b>dùng 40</b>	129,821,917	111,986,301
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM Công ty Cổ phần Phước Hòa	89,675,925	
Mua hàng hóa dịch vụ của LBM	396,000,000	
<b>Cộng tổng giao dịch</b>	<b>2,049,335,621</b>	<b>748,715,139</b>
b. Phát sinh giao dịch tạm ứng Lê Nam Đồng		9,200,000,000
<b>Cộng tổng giao dịch</b>	<b>-</b>	<b>9,200,000,000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

### 14. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý IV năm 2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12,680,534,088	6,996,094,957	16,953,351,530	4,588,995,148	250,273,501,968	(32,843,490,631)	258,648,987,060
Giá vốn hàng bán	8,952,072,985	5,058,078,508	12,401,751,269	2,976,751,957	211,397,314,212	(33,426,570,831)	207,359,398,100
Lãi gộp	3,728,461,103	1,938,016,449	4,551,600,261	1,612,243,191	38,876,187,756	583,080,201	51,289,588,961
Chi phí bán hàng	126,299,972	402,266,414	844,874	106,901,439	314,620,981	-	950,933,680
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,791,935,757	987,365,730	789,460,064	656,882,229	19,935,566,777	(224,426,358)	23,936,784,199
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	1,810,225,374	548,384,305	3,761,295,323	848,459,523	18,625,999,998	807,506,559	26,401,871,082
Doanh thu tài chính	2,618,516,281	199,646	-	85,979	3,088,808	(2,497,293,795)	124,596,919
Chi phí tài chính	1,296,894,528	-	-	5,260	-	(408,755,069)	888,144,719
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1,321,621,753	199,646	-	80,719	3,088,808	(2,088,538,726)	(763,547,800)
Thu nhập khác	102,237,472	3,725,983	16,800	5,535,524	54,761,533	1,422,348	167,699,660
Chi phí khác	440,403,223	19,738,580	400	2,713,700	67,833,952	31,041,527	561,731,382
Lợi nhuận khác	(338,165,751)	(16,012,597)	16,400	2,821,824	(13,072,419)	(29,619,179)	(394,031,722)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2,793,681,376	532,571,354	3,761,311,723	851,362,066	18,616,016,387	(1,310,651,346)	25,244,291,560
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	4,909,753,369
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	20,334,538,191
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	41,089,422
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	20,293,448,769

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2024

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh


Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	33.58	52.36
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	66.42	47.64
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	24.46	21.99
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	75.54	78.01
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.60	3.12
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.35	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2024	Quý IV/2023
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	9.76	10.03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7.86	8.52
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.10	2.49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.50	2.12
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	3.31	2.71

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người Lập/Kế toán trưởng

  
Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc

  
  
Lê Cao Quang

Y/3  
G SÁ  
DỰN  
VG  
LÂM



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
87 Phố Đông Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**Phụ lục 01 - Hợp đồng công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất**

STT	Nội dung hợp đồng nhận chuyển nhượng đất	Giá trị hợp đồng	Giá trị đã thanh toán	Giá trị còn phải thanh toán	Giá trị đầu tư dở dang
<b>I</b>	<b>Nhận chuyển nhượng đất tại Huyện Tân Phú - Tỉnh Đồng Nai (Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng Giám đốc)</b>	<b>4,512,000,000</b>	<b>4,512,000,000</b>	<b>-</b>	<b>4,512,000,000</b>
1	Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m <sup>2</sup> .	4,512,000,000	4,512,000,000		4,512,000,000
<b>II</b>	<b>Nhận chuyển nhượng đất tại xã Liên Hiệp - Đức Trọng, Lâm Đồng</b>	<b>814,000,000</b>	<b>732,600,000</b>	<b>81,400,000</b>	<b>732,600,000</b>
1	Thửa đất tại Xã Đại Lào, Bảo lộc với tổng diện tích là 838m <sup>2</sup>	814,000,000	732,600,000	81,400,000	732,600,000
<b>III</b>	<b>Nhận chuyển nhượng đất tại xã Liên Hiệp, Đức Trọng, Lâm Đồng</b>	<b>145,399,860,000</b>	<b>130,859,874,000</b>	<b>14,539,986,000</b>	<b>130,859,874,000</b>
	<b>Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng giám đốc</b>				
1	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 28.337 m <sup>2</sup> .	16,530,000,000	14,877,000,000	1,653,000,000	14,877,000,000
	<b>Nhận chuyển nhượng của Ông Lê Nam Đồng - Kế Toán trưởng</b>				
2	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.000 m <sup>2</sup> .	7,500,000,000	6,750,000,000	750,000,000	6,750,000,000
3	Thửa đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.100 m <sup>2</sup> .	3,450,000,000	3,105,000,000	345,000,000	3,105,000,000
4	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 10.230 m <sup>2</sup> .	10,230,000,000	9,207,000,000	1,023,000,000	9,207,000,000
5	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m <sup>2</sup> .	5,036,000,000	4,532,400,000	503,600,000	4,532,400,000
6	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m <sup>2</sup> .	6,816,000,000	6,134,400,000	681,600,000	6,134,400,000
7	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.110 m <sup>2</sup> .	9,100,000,000	8,190,000,000	910,000,000	8,190,000,000
8	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m <sup>2</sup> .	3,000,000,000	2,700,000,000	300,000,000	2,700,000,000
9	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 332 m <sup>2</sup> .	987,500,000	888,750,000	98,750,000	888,750,000
	<b>Nhận chuyển nhượng của Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - giám đốc XN Hiệp Tiến</b>				
10	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích m <sup>2</sup>	1,200,000,000	1,080,000,000	120,000,000	1,080,000,000
	<b>Nhận chuyển nhượng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát</b>				
11	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901 m <sup>2</sup>	900,000,000	810,000,000	90,000,000	810,000,000
	<b>Nhận chuyển nhượng của Ông Thái Bằng Phương - Trưởng phòng TCNS</b>				
12	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 42.508 m <sup>2</sup>	34,244,080,000	30,819,672,000	3,424,408,000	30,819,672,000
13	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.900 m <sup>2</sup>	9,207,000,000	8,286,300,000	920,700,000	8,286,300,000
	<b>Nhận chuyển nhượng của Ông Phan Ngọc Long - P. Trưởng phòng TCNS</b>				
14	Thửa đất tại xã Liên Hiệp - huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng với diện tích 46.499 m <sup>2</sup>	37,199,280,000	33,479,352,000	3,719,928,000	33,479,352,000



<b>IV</b>	<b>Nhận chuyển nhượng đất tại xã Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng của Ông Hồ Tấn Dũng - giám đốc Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát</b>	<b>19,687,461,000</b>	<b>17,718,525,000</b>	<b>1,968,936,000</b>	<b>17,718,525,000</b>
1	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2	2,422,210,000	2,179,989,000	242,221,000	2,179,989,000
2	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704 m2	4,916,058,000	4,424,452,000	491,606,000	4,424,452,000
3	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810 m2	955,570,000	860,013,000	95,557,000	860,013,000
4	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2	885,000,000	796,500,000	88,500,000	796,500,000
5	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.460 m2	1,211,315,000	1,090,000,000	121,315,000	1,090,000,000
6	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2	802,900,000	722,610,000	80,290,000	722,610,000
7	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2	3,460,000,000	3,114,000,000	346,000,000	3,114,000,000
8	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222 m2	1,095,786,000	986,207,000	109,579,000	986,207,000
9	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876 m2	788,046,000	709,241,000	78,805,000	709,241,000
10	Thừa đất tại xã Ninh Gia - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751 m2	3,150,576,000	2,835,513,000	315,063,000	2,835,513,000
<b>V</b>	<b>Nhận chuyển nhượng tại Xã N Thôn Hạ - huyện Đức Trọng của Ông Phan Ngọc Sơn</b>	<b>136,047,000</b>	<b>136,047,000</b>	<b>-</b>	<b>136,047,000</b>
1	Thừa đất tại xã N Thôn Hạ - huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích m2	136,047,000	136,047,000	-	136,047,000
<b>VI</b>	<b>Nhận chuyển nhượng tại Đăk Nông của Ông Trần Văn Hiến - (Phó Tổng giám đốc)</b>	<b>4,600,000,000</b>	<b>4,140,000,000</b>	<b>460,000,000</b>	<b>4,140,000,000</b>
1	Thừa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'láp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m2	600,000,000	540,000,000	60,000,000	540,000,000
2	Thừa đất tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'láp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 4.800 m2	4,000,000,000	3,600,000,000	400,000,000	3,600,000,000
<b>VII</b>	<b>Nhận chuyển nhượng tại xã Tam Bó - huyện Di Linh - Đức Trọng - Lâm Đồng của Ông Lê Nam Đông (Kế Toán trưởng Công ty)</b>	<b>7,128,400,000</b>	<b>6,415,560,000</b>	<b>712,840,000</b>	<b>6,415,560,000</b>
1	Thừa đất tại xã Tam Bó - huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.818 m2	2,363,600,000	2,127,240,000	236,360,000	2,127,240,000
2	Thừa đất tại xã Tam Bó - huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 20.074 m2	4,014,800,000	3,613,320,000	401,480,000	3,613,320,000
3	Thừa đất tại xã Tam Bó - huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.516 m2	750,000,000	675,000,000	75,000,000	675,000,000
<b>VIII</b>	<b>Nhận chuyển nhượng tại huyện Đăk Song - Đăk Nông của Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc</b>	<b>950,000,000</b>	<b>950,000,000</b>	<b>-</b>	<b>950,000,000</b>
1	Thừa đất tại xã Thuận Thành - huyện Đăk Song - Đăk Nông với diện tích 13.600 m2	950,000,000	950,000,000	-	950,000,000
<b>IX</b>	<b>Nhận chuyển nhượng tại xã Thuận An - huyện Đăk Milk - Đăk Nông của Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc</b>	<b>4,267,000,000</b>	<b>4,127,000,000</b>	<b>140,000,000</b>	<b>4,127,000,000</b>
1	Thừa đất tại xã Thuận An - huyện Đăk Milk - Đăk Nông với diện tích 1.188 m2	1,400,000,000	1,260,000,000	140,000,000	1,260,000,000
2	Thừa đất tại xã Thuận An - huyện Đăk Milk - Đăk Nông với diện tích 10.213 m2	2,867,000,000	2,867,000,000	-	2,867,000,000
<b>X</b>	<b>Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Đạo - huyện Đăk R' Láp - Đăk Nông của Ông Lê Cao Quang - Phó Tổng giám đốc</b>	<b>3,200,000,000</b>	<b>3,200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>3,200,000,000</b>
1	Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Đạo - huyện Đăk R' Láp - Đăk Nông với diện tích 25.365 m2	2,020,000,000	2,020,000,000	-	2,020,000,000
2	Nhận chuyển nhượng tại xã Nhân Đạo - huyện Đăk R' Láp - Đăk Nông với diện tích 11.419 m2	1,180,000,000	1,180,000,000	-	1,180,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>190,694,768,000</b>	<b>172,791,606,000</b>	<b>17,903,162,000</b>	<b>172,791,606,000</b>